

Báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV

Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính riêng	
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.423.338.793.678	3.145.437.368.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	327.975.268.654	329.080.933.524
1. Tiền	111		327.975.268.654	329.080.933.524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.816.668.987.897	1.665.947.185.155
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4a	1.816.668.987.897	1.665.947.185.155
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		849.953.280.569	655.977.088.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	516.856.781.918	482.208.016.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	342.300.550.840	179.052.135.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	32.514.988.860	36.435.977.738
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(48.511.543.136)	(48.511.543.136)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	9	6.792.502.087	6.792.502.087
IV. Hàng tồn kho	140	10a	196.503.478.417	198.583.653.182
1. Hàng tồn kho	141		196.503.478.417	198.583.653.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		232.237.778.141	295.848.507.855
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	12.781.752.984	25.977.722.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		212.238.043.229	244.817.559.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	7.217.981.928	25.053.226.024
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.960.070.483.917	9.061.632.849.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.035.365.062	21.495.365.062
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215	7b	25.035.365.062	21.495.365.062
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
II. Tài sản cố định	220		4.893.223.913.592	4.951.672.079.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.767.927.250.242	4.817.513.902.874
- Nguyên giá	222		18.371.444.052.347	18.039.021.096.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.603.516.802.105)	(13.221.507.193.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	125.296.663.350	134.158.176.898
- Nguyên giá	228		268.150.680.516	258.540.603.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.854.017.166)	(124.382.426.118)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.560.627.013.439	2.591.767.290.325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	2.560.627.013.439	2.591.767.290.325
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		924.760.900.000	927.260.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	4b	629.655.700.000	629.655.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	4b	220.961.700.000	220.961.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4b	74.143.500.000	74.143.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4a		2.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		556.423.291.824	569.437.214.252
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	188.022.340.548	195.432.907.767
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		548.542	548.542
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	10b	368.400.402.734	374.003.757.943
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		12.383.409.277.595	12.207.070.218.122

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.308.061.773.475	4.677.802.942.633
I. Nợ ngắn hạn	310		1.488.563.593.425	1.945.662.421.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	641.127.660.715	864.634.623.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.147.781	252.621.684
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16a	(205.883.893.893)	27.771.843.933
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16b	78.371.215.947	65.531.992.714
5. Phải trả người lao động	315		54.521.812.255	69.009.452.910
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	263.813.501.721	68.401.923.702
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	450.819.677.687	473.418.556.643
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	121.768.418.249	261.211.906.083
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		83.937.052.963	115.429.501.228
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		2.819.498.180.050	2.732.140.520.635
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15b	2.990.174.942	2.954.488.575
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	17b	184.365.167.501	184.315.114.877
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	2.169.577.481.169	2.057.673.211.332
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.408.808.607	1.408.808.607
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		461.156.547.831	485.788.897.244

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	8.075.347.504.120	7.529.267.275.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	1.264.601.306.085	1.248.080.227.181
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.140.299.517.076	1.140.299.517.076
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	531.020.680.959	1.461.531.232
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.461.531.232	1.461.531.232
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		529.559.149.727	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.383.409.277.595	12.207.070.218.122

Ngô Quốc Huy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bảo Châu
Kế toán trưởng

Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 8356/GUQ-TCT-KTTC
ngày 28/11/2025 của Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.485.963.440.840	1.458.435.987.709	2.831.564.214.529	2.774.032.022.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.485.963.440.840	1.458.435.987.709	2.831.564.214.529	2.774.032.022.146
4. Giá vốn hàng bán	11	25	657.750.595.091	668.827.651.590	1.258.704.909.616	1.282.316.882.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		828.212.845.749	789.608.336.119	1.572.859.304.913	1.491.715.139.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	104.009.079.049	77.176.362.120	132.475.384.588	86.005.620.920
<i>Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	22a		12.534.242.300	2.654.371.273	23.000.547.839	11.483.626.724
<i>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	22b		91.474.836.749	74.521.942.000	109.474.836.749	74.521.942.000
7. Chi phí tài chính	23	27	41.516.382.885	15.451.560.000	61.053.509.025	41.204.160.000
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	24		41.516.380.000	15.451.560.000	61.053.500.000	41.204.160.000
8. Chi phí bán hàng	25	28	475.350.624.254	365.355.416.197	795.941.205.955	706.710.942.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	93.793.763.270	105.976.776.406	214.505.544.090	181.123.365.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		321.561.154.389	380.000.945.636	633.834.430.431	648.682.291.473
11. Thu nhập khác	31	30	1.870.624.482	1.937.628.695	3.097.195.836	3.060.331.473
12. Chi phí khác	32	31	871.086.053	735.136.011	1.198.519.071	764.462.970

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác	40		999.538.429	1.202.492.684	1.898.676.765	2.295.868.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		322.560.692.818	381.203.438.320	635.733.107.196	650.978.159.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	46.542.768.814	62.249.573.737	106.173.957.469	117.108.572.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		276.017.924.004	318.953.864.583	529.559.149.727	533.869.587.222



Ngô Quốc Huy
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Châu
Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		635.733.107.196	650.978.159.976
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		400.481.199.354	384.202.208.027
- Các khoản dự phòng	03			
- Lợi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.025	(48.817)
- Lợi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(132.475.384.588)	(86.005.568.724)
- Chi phí lãi vay	06		61.053.500.000	41.204.160.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(5.064.571.027)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		959.727.859.960	990.378.910.432
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		16.146.983.800	(194.392.424.679)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.683.529.974	21.639.051.956
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(219.648.882.151)	106.136.834.183
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.606.536.521)	8.096.702.090
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.941.258.630)	(41.204.160.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.028.955.399)	(116.941.458.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.040.000	31.704.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.168.837.678)	(32.020.556.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		593.207.943.355	741.724.602.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(310.892.756.288)	(399.508.913.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.796.573.655.897)	(1.416.595.332.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.648.351.853.155	1.626.595.332.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.474.836.749	86.005.568.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(349.639.722.281)	(103.503.344.988)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp**Quý 2 năm 2026*

(Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16.521.078.904	19.628.223.617
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.904.269.837	126.528.141.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139.413.487.834)	(186.273.635.190)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(233.655.737.826)	(460.484.498.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(244.673.876.919)	(500.601.768.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.105.655.845)	137.619.489.204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		329.080.933.524	247.741.581.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.025)	48.847
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		327.975.268.654	385.361.119.969



Ngô Quốc Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Châu
 Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
 Phó Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (gọi tắt là "Tổng Công ty") do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, tiền thân là Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Hiện nay, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301129367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi mới nhất là sửa đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng thành viên của Tổng Công ty gồm:

Ông Dương Hồng Nhân	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên không chuyên trách
Ông Võ Duy Thuận	Thành viên (Bỏ nhiệm lại từ ngày 12/4/2026)
Ông Lâm Tứ Duy	Thành viên

Ban Kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Vân An	Trưởng ban
Ông Đặng Trần Vệ Giang	Thành viên
Bà Vũ Nguyễn Thiên Kim	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông Bùi Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2026)
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm lại từ ngày 26/4/2026)
Ông Lý Bửu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước; quản lý, phát triển hệ thống cấp nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc được thực hiện công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính theo phân cấp gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức;
- Nhà máy nước Tân Hiệp;
- Nhà máy nước Bình An;
- Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch;
- Xi nghiệp Cấp nước Cần Giờ;
- Xi nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh;
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giai đoạn 2011-2015 ("Ban ADB").

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4b.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2026, Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và đã thực hiện chuyển đổi sổ dư ngày 31/12/2025 sang ngày 01/01/2026 theo quy định.

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Khối tham mưu Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Khối tham mưu Tổng Công ty và tại từng đơn vị thành viên hạch toán trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư 99.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán, ngoại trừ có trường hợp khác cần treo lại Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác hoặc Tài sản dài hạn khác.

Tiền là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng.... theo quy định của pháp luật và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Tiền mặt, Tiền gửi không kỳ hạn và Tiền đang chuyển (chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính nếu nhận thấy các khoản tiền được phản ánh ở chỉ tiêu khác thỏa mãn định nghĩa tiền thì được trình bày vào chỉ tiêu này.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác - Tiền gửi có kỳ hạn (chỉ tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chỉ tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền nhưng doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng). Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì doanh nghiệp được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XDCB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XDCB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng công ty cấp...). XDCB hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xi nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn được bàn giao về Tổng Công ty.

► Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 25 năm
► Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
► Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20 năm

► Thiết bị quản lý	05 – 10 năm
► Phần mềm quản lý	03 – 05 năm
► Các tài sản khác	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCB dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: bao gồm các khoản cho các công ty vay dài hạn và góp vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước được ghi nhận tại thời điểm và theo giá trị thực tế đầu tư (đã trừ đi các khoản thu hồi, nếu có).

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí chờ phân bổ đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Tổng Công ty trích và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025; Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính. Mức trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế của Tổng Công ty.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật số 68/2025/QH quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Tổng Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 được xác định theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ và Thông tư số 20/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	453.653.656	335.086.892
- Tiền gửi ngân hàng	327.521.614.998	328.745.846.632
Cộng	327.975.268.654	329.080.933.524

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.816.668.987.897	1.816.668.987.897	1.665.947.185.155	1.665.947.185.155
- Tiền gửi ngắn hạn (i)	1.815.595.332.000	1.815.595.332.000	1.647.595.332.000	1.647.595.332.000
- Lãi tiền gửi dự thu	1.073.655.897	1.073.655.897	18.351.853.155	18.351.853.155
Dài hạn	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000

i. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống với lãi suất 6% - 8,2%/năm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

ii. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất 4,2% - 5,0%/năm, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản này có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống, dùng phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán điện dài hạn, được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)
b) Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư vào công ty con:	629.655.700.000	629.655.700.000		629.655.700.000	629.655.700.000	
Cty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	145.000.000.000	145.000.000.000		145.000.000.000	145.000.000.000	
Công ty ĐTKD nước sạch SG	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000		66.304.000.000	66.304.000.000	
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000		63.352.000.000	63.352.000.000	
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000		58.252.700.000	58.252.700.000	
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000		49.747.000.000	49.747.000.000	
Công ty CP Cấp nước Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000		48.650.000.000	48.650.000.000	
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000		43.350.000.000	43.350.000.000	
Công ty CP Cấp nước Trung An	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	220.961.700.000	220.961.700.000		220.961.700.000	220.961.700.000	
Công ty CP Cơ khí Công Trình CN	2.458.200.000	2.458.200.000		2.458.200.000	2.458.200.000	
Công ty CP DVTM Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CN	816.000.000	816.000.000		816.000.000	816.000.000	
Công ty CP công trình GTCC	67.187.500.000	67.187.500.000		67.187.500.000	67.187.500.000	
Công ty CP Tư vấn GTCC	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác:	74.143.500.000	74.143.500.000		74.143.500.000	74.143.500.000	
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
Công ty CP Môi trường xử lý nước Sài Gòn	1.543.500.000	1.543.500.000		1.543.500.000	1.543.500.000	
Cộng	924.760.900.000	924.760.900.000	-	924.760.900.000	924.760.900.000	-

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, P.Tây Thạnh, TP.HCM	100,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch từ nguồn nước ngầm; dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, P.Linh Xuân, TP.HCM	60,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, P.Chợ Lớn, TP.HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung cấp, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, P.Chợ Lớn, TP.HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	1179 Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, P.Tân Hưng, TP.HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, P.Xuân Hòa, TP.HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bís Nơ Trang Long, P.Bình Thạnh, TP.HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, P.Thủ Đức, TP.HCM	51,00%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, P.An Hội Tây, TP.HCM	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, cung cấp, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	1392 Võ Văn Kiệt, P. Bình Tiên, TP.HCM	65,00%	Như trên

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
đến ngày 30/06/2026**ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	C12, Ấp Thống Nhất 1, Xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty CP CVTM Quảng trường Quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, P.Xuân Hòa, TP.HCM	30,00%	Thương mại dịch vụ
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 226 Dương Công Khi, Xã Hóc Môn, TP.HCM	25,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Công Trình GTCC	14-16 Phan Đăng Lưu, P.Gia Định, TP.HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chánh	326 Nguyễn Trọng Tuyển, P.Tân Sơn Hòa, TP.HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	659, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Bình Thạnh, TP.HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật

iii) Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	14-16 Phan Đăng Lưu, P.Gia Định, TP. HCM	18,15%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Môi trường xử lý nước Sài Gòn	15 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM	15% (*)	Thoát nước và xử lý nước thải

(*) Tổng Công ty thực góp 1.543.500.000 VND theo tiến độ góp vốn.

5. Phải thu khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng – Nước	412.398.353.343	368.989.227.121
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	7.038.474.814	4.558.351.515
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	72.384.234.728	66.243.324.850
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	20.003.990.474	20.484.097.351
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	53.948.981.975	61.361.569.355
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	51.292.010.214	26.843.267.012
Công ty CP Cấp nước Gia Định	36.474.975.006	37.128.458.427
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	79.500.561.605	85.401.956.562
Công ty CPĐT nước Tân Hiệp	16.361.958.565	8.504.080.659
Công ty CP Cấp nước Trung An	10.962.516.885	6.285.771.112
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	10.482.825.060	5.488.393.726
Các đối tượng thuộc đơn vị trực thuộc quản lý		
Tại Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	7.054.961.687	3.848.705.346
Tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn (mạng cấp nước khu vực Bình Chánh)	13.248.617.415	8.882.175.525
Các đối tượng khác		
Phải thu về nợ khó đòi	30.181.693.447	30.475.651.507
Phải thu về truy thu, sức xả	146.369.157	192.098.683
Công ty CP KCN Hiệp Phước	3.115.548.723	3.041.111.209
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng TM Sản xuất Nhựa Thành	39.778.863	99.778.863
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	160.854.725	150.435.419
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản	88.888.564.587	100.114.659.806
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	30.457.970.086	24.577.156.246
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	17.518.609.968	10.420.155.773
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	1.200.243.328	2.400.486.657
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	2.649.946.628	2.649.946.628
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	-	2.649.946.628
Công ty CP Cấp nước Gia Định	1.136.826.351	3.453.103.649
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	7.009.073.451	6.576.687.133
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	13.173.597.000	24.962.953.896
Công ty CP Cấp nước Trung An	15.723.247.800	22.405.173.221
Công ty CP Công Trình GTCC	2.443.948	2.443.948
Các đối tượng khác		
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Phúc Lộc	16.606.027	16.606.027
- Phải thu khách hàng khác – XDCB	57.799.022	57.799.022
Ban QLDA Vệ Sinh Môi Trường TP HCM (lưu vực NL - TN)	57.799.022	57.799.022
- Phải thu khách hàng – DV thuê CT sử dụng chung	3.121.484.607	1.892.781.041
Bên liên quan		
CT CP Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	3.121.484.607	1.892.781.041
- Phải thu khách hàng – Khác	12.390.580.359	11.153.549.438
Bên liên quan		

TÔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	153.728.453
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	-	224.924.816
Công ty CP Cấp nước Gia Định	-	164.473.903
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	-	133.589.816
Công ty Cổ phần cấp nước Trung An	-	153.428.454
Các đối tượng thuộc đơn vị trực thuộc quản lý		
+ Tại Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	86.129.494	86.129.494
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	-	2.803.248
+ Tại Xi nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM (các trạm cấp nước)	12.238.774.983	10.174.289.322
Các đối tượng khác	65.675.882	60.181.932
Cộng	516.856.781.918	482.208.016.428
	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**Bên liên quan**

Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	-	1.243.146.744
Công ty CP TVXD Cấp Nước	808.261.845	863.035.644
Cty CP Tư vấn Giao Thông Công Chánh	3.876.989	3.876.989
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	12.219.483	12.219.483
Cty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	239.753.500	239.753.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	20.359.799.711	18.377.343.825
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	31.423.569.792	11.088.610.117

Các tổ chức khác

Liên doanh nhà thầu Clexpout Outsourcing SL - IBS - DTS, gói thầu GD5 (Dự án 2754-VIE)	53.126.090.570	53.126.090.570
Công ty CP XD Số 5	87.770.643.294	1.247.844.191
Công ty Cổ phần Pisa	-	1.235.652.570
Công ty Cổ phần Kỹ thuật DEC	981.399.999	-
Các nhà cung cấp khác	147.574.935.657	91.614.562.245
Cộng	342.300.550.840	179.052.135.878

7. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
Công ty CP TVXD Cấp Nước	84.941.885		84.941.885	
- Phải thu khác				
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	223.151.114		223.151.114	
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	-		1.051.600.000	
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Kênh Đồng	8.007.854		6.907.118	
Các đối tượng khác:				
Tại Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	8.132.009.336		16.004.975.674	

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn (tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn TP.HCM)	5.291.404.660		5.291.404.660	
Khác	18.775.474.011		13.772.997.287	
Cộng	32.514.988.860	-	36.435.977.738	-

b Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP TM Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức	90.000.000		50.000.000	
- Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas tại XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	21.445.365.062		21.445.365.062	
- Khác (bảo lãnh hợp đồng mua bán điện)	3.500.000.000			
Cộng	25.035.365.062	-	21.495.365.062	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nợ phải thu khó đòi	Dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Dự phòng
- Tiền nước khó đòi	46.615.493.753	41.830.804.538	46.615.493.753	41.830.804.538
- Tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598	6.680.738.598	6.680.738.598
Cộng	53.296.232.351	48.511.543.136	53.296.232.351	48.511.543.136

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
- Vật tư thiếu chờ xử lý DA PMU-1273	111.763.489	111.763.489
Cộng	6.792.502.087	6.792.502.087

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	110.140.250.472	-	114.925.327.680	-
+ Tại Khối tham mưu	70.621.354.683		89.618.836.484	
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	5.179.954.828		4.775.195.989	
+ Tại Nhà máy nước Tân Hiệp	2.580.305.719		2.696.776.476	
+ Tại Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	11.615.907.689		8.405.424.021	
+ Tại Dự án PMU-1273	89.139.436		89.139.436	
+ Tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	20.053.588.117		9.339.955.274	
- Công cụ, dụng cụ	316.606.200		280.966.709	
+ Tại Khối tham mưu	175.840.750		169.295.431	
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	41.938.703		29.901.110	
+ Tại Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	98.826.747		81.770.168	
- Chi phí SXKDDD	86.046.621.745		83.377.358.793	
+ Tại Khối tham mưu	83.426.775.388		81.981.332.166	

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

+ Tại Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	2.351.386.368		1.127.566.638	
+ Tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	268.459.989		268.459.989	
Cộng	196.503.478.417	-	198.583.653.182	-

b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	367.875.450.744	-	373.425.305.953	-
+ Tại Khối tham mưu	56.894.363.038		56.924.558.615	
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	142.857.950.529		130.931.142.013	
+ Tại Nhà máy nước Tân Hiệp	84.811.638.536		93.055.903.145	
+ Tại Xí Nghiệp Truyền dẫn nước sạch	83.311.498.641		92.513.702.180	
- Công cụ, dụng cụ	524.951.990		578.451.990	
+ Tại Khối tham mưu	263.991.603		263.991.603	
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	48.207.698		48.207.698	
+ Tại Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	98.464.810		98.464.810	
+ Tại Xí Nghiệp Truyền dẫn nước sạch	114.287.879		167.787.879	
Cộng	368.400.402.734	-	374.003.757.943	-

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn		
- Bảo hiểm nhân thọ	7.638.616.667	17.961.950.000
- Khác	5.143.136.317	8.015.772.286
Cộng	12.781.752.984	25.977.722.286
b Dài hạn		
- Chi phí xin phép khai thác nước ngầm	1.361.837.706	976.945.021
- Tiền thuê đất trạm bơm Hóa An	59.224.895.976	60.576.034.284
- Chi phí đồng hồ nước địa bàn Tân Hòa	25.510.226.773	31.290.652.565
- Chi phí đồng hồ nước địa bàn Trung An	37.229.855.535	35.603.420.793
- Chi phí đồng hồ nước địa bàn Huyện Bình Chánh	16.265.535.723	15.900.552.813
- Chi phí đồng hồ nước Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	15.476.702.701	13.258.761.036
- Chi phí đồng hồ nước thông minh	2.666.821.125	3.555.761.501
- Chi phí đồng hồ nước địa bàn Cần Giờ	2.606.773.898	3.475.698.530
- Chi phí đồng hồ nước địa bàn Hóc Môn	16.615.211.820	17.928.088.557
- Khác	11.064.479.291	12.866.992.667
Cộng	188.022.340.548	195.432.907.767

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
Số dư tại ngày đầu năm	1.331.072.478.776	1.498.923.821.505	13.804.688.859.262	1.404.335.937.130	18.039.021.096.673
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	161.266.792.594	28.399.831.105	1.933.454.201	4.622.788.423	196.222.866.323
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.369.341.709		123.698.993.720	11.131.753.922	136.200.089.351
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giao khác KPB					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.493.708.613.079	1.527.323.652.610	13.930.321.307.183	1.420.090.479.475	18.371.444.052.347
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư tại ngày đầu năm	1.120.601.845.418	1.211.125.881.290	9.864.607.786.174	1.025.171.680.917	13.221.507.193.799
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	24.371.645.936	41.912.774.926	263.409.945.767	52.315.241.677	382.009.608.306
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.144.973.491.354	1.253.038.656.216	10.128.017.731.941	1.077.486.922.594	13.603.516.802.105
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình:					
- Tại ngày đầu năm	210.470.633.358	287.797.940.215	3.940.081.073.088	379.164.256.213	4.817.513.902.874
- Tại ngày cuối kỳ	348.735.121.725	274.284.996.394	3.802.303.575.242	342.603.556.881	4.767.927.250.242

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tài sản vô hình khác	Cộng
			VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư tại ngày đầu năm	980.850.000	257.410.207.560	149.545.456	258.540.603.016
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		9.610.077.500		9.610.077.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ báo cáo	980.850.000	267.020.285.060	149.545.456	268.150.680.516
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư tại ngày đầu năm	980.850.000	123.252.030.662	149.545.456	124.382.426.118
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		18.471.591.048		18.471.591.048
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ báo cáo	980.850.000	141.723.621.710	149.545.456	142.854.017.166
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:				
- Tại ngày đầu năm	-	134.158.176.898	-	134.158.176.898
- Tại ngày cuối kỳ	-	125.296.663.350	-	125.296.663.350

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
- Xây dựng cơ bản	2.553.254.745.556	2.568.575.162.833
+ Tại Khối tham mưu	1.834.213.841.041	1.874.955.387.506
+ Tại Nhà máy nước Thủ Đức	6.755.088.123	1.605.598.014
+ Tại Nhà máy nước Tân Hiệp	332.498.856	739.776.795
+ Tại Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	51.104.629.553	32.494.226.816
+ Tại Dự án giảm thất thoát nước TP.HCM	3.044.352.402	3.044.352.402
+ Tại Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (Dự án 2754-VIE)	566.349.214.279	566.349.214.279
+ Tại Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (Dự án 0365-VIE)	11.315.501	11.315.501
+ Tại Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	14.026.375.775	11.890.763.352
+ Tại Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (PMU -1273)	77.417.430.026	77.417.430.026
- Sửa chữa TSCĐ (*)	7.372.267.883	23.192.127.492
Cộng	2.560.627.013.439	2.591.767.290.325

(*) Sửa chữa TSCĐ bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí thiết kế, chi phí thẩm tra, chi phí tư vấn xây dựng, chi phí kiểm toán dự án, chi phí bảo hiểm công trình, chi phí giám sát thi công....

15. Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Tại Khối tham mưu	572.770.793.415	572.770.793.415	740.164.123.711	740.164.123.711
Phải trả cho người bán – Nước sạch	275.272.506.140	275.272.506.140	212.432.154.500	212.432.154.500
Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản	36.260.703.931	36.260.703.931	70.419.967.664	70.419.967.664
Phải trả cho người bán – XDCB	167.716.635.639	167.716.635.639	250.819.807.631	250.819.807.631
Phải trả cho người bán – Gắn thay ĐHN	48.852.092.600	48.852.092.600	129.735.410.502	129.735.410.502
Phải trả cho người bán – Giảm thất thoát nước	36.645.389.875	36.645.389.875	60.714.794.438	60.714.794.438
Phải trả cho người bán – Khác	8.023.465.230	8.023.465.230	16.041.988.976	16.041.988.976
* Tại các đơn vị trực thuộc	68.356.867.300	68.356.867.300	124.470.499.390	124.470.499.390
- Nhà máy nước Thủ Đức	24.461.790.207	24.461.790.207	19.027.042.601	19.027.042.601
- Nhà máy nước Tân Hiệp	2.821.102.882	2.821.102.882	22.203.402.981	22.203.402.981
- Nhà máy nước Bình An	2.506.445.274	2.506.445.274	161.709.092	161.709.092
- Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	31.334.666.905	31.334.666.905	73.268.525.790	73.268.525.790
- Dự án giảm thất thoát nước	392.718.334	392.718.334	392.718.334	392.718.334
- Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	2.151.302.165	2.151.302.165	2.416.832.639	2.416.832.639
- Xi nghiệp cấp nước Cần Giờ	4.688.540.925	4.688.540.925	6.999.967.345	6.999.967.345
- Dự án PMU-1273	300.608	300.608	300.608	300.608
Cộng	641.127.660.715	641.127.660.715	864.634.623.101	864.634.623.101
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho người bán – XDCB	2.990.174.942	2.990.174.942	2.954.488.575	2.954.488.575
Cộng	2.990.174.942	2.990.174.942	2.954.488.575	2.954.488.575

TÔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

c Phải trả người bán là các bên có liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	15.397.628.717	15.397.628.717	37.859.300.639	37.859.300.639
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	129.011.895.970	129.011.895.970	91.765.490.195	91.765.490.195
Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	850.070.955	850.070.955	850.070.955	850.070.955
Cty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	897.204.202	897.204.202	897.204.202	897.204.202
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	645.320.747	645.320.747	645.320.747	645.320.747
Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	210.680.993	210.680.993	210.680.993	210.680.993
Công ty CP Cấp nước Gia Định	13.766.439	13.766.439	13.766.439	13.766.439
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	2.111.449.570	2.111.449.570	2.111.449.570	2.111.449.570
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	40.232.776.985	40.232.776.985	90.642.186.358	90.642.186.358
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	41.606.595.013	41.606.595.013	75.299.005.498	75.299.005.498
Công ty CP Cơ Khí Ctrinh Cấp Nước	-	-	162.000.000	162.000.000
Công ty CPĐT nước Tân Hiệp	43.387.326.596	43.387.326.596	44.818.030.167	44.818.030.167
Cty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	18.285.934.615	18.285.934.615	50.391.262.338	50.391.262.338
Cty CP Tư vấn Giao Thông Công Chánh	286.155.396	286.155.396	286.155.396	286.155.396
Công ty CP TVXD Cấp Nước	435.526.609	435.526.609	113.977.112	113.977.112
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Kênh Đồng	23.266.598.105	23.266.598.105	23.991.548.522	23.991.548.522
Cộng	316.638.930.912	316.638.930.912	420.057.449.131	420.057.449.131

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

16. Lợi nhuận, thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Số trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a Phải trả cổ tức, lợi nhuận						
Lợi nhuận còn lại sau phân phối nộp Ngân sách nhà nước		27.771.843.933	233.655.737.826			(205.883.893.893)
Cộng		27.771.843.933	233.655.737.826			(205.883.893.893)
b Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước						
Thuế GTGT		4.509.833.656	25.047.243.654	25.021.218.570		4.483.808.572
Thuế TNDN	20.072.333.988		73.028.955.399	106.173.957.469	456.926.529	13.529.594.611
Thuế thu nhập cá nhân	4.690.647.306	207.750.905	9.447.115.720	7.459.201.452	6.470.810.669	
Thuế tài nguyên		1.657.657.280	11.043.826.030	11.247.320.560		1.861.151.810
Thuế đất, tiền thuê đất	290.244.730		16.078.790.245	16.078.790.245	290.244.730	
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt		45.489.552	148.437.568	131.608.955		28.660.939
Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng		3.612.608.122	6.894.515.732	7.108.656.984		3.826.749.374
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		986.173.648	1.574.446.868	1.037.531.890		449.258.670
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		475.499.581	12.270.556.920	12.270.556.920		475.499.581
Giá Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải		54.036.647.310	309.946.283.025	309.625.795.445		53.716.159.730
Khác		332.660	1.469.890.063	1.469.890.063		332.660
Cộng	25.053.226.024	65.531.992.714	466.950.061.224	497.624.528.553	7.217.981.928	78.371.215.947
Tổng cộng	25.053.226.024	93.303.836.647	700.605.799.050	497.624.528.553	7.217.981.928	(127.512.677.946)

17 . Phải trả khác

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
a Ngắn hạn		
Bên liên quan		
Công ty CP Quảng trường Quốc Tế (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp (ii)	-	3.333.000.000
Các đối tượng khác		
Phải trả Ngân sách Nhà nước phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn Ngân sách (iii)	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	10.584.155.321	34.025.540.202
Phải trả Giá dịch vụ thoát nước còn phải thu hộ	20.973.860.038	15.528.268.406
Ngân hàng hoàn trả bảo lãnh gói thầu CW1 thuộc Dự án 2754 - VIE	155.038.552.962	155.038.552.962
Phải trả khác (các khoản thu chờ quyết toán thuộc dự án ADB - 2754 - VIE)	30.977.636.509	36.509.190.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.529.689.652	26.268.221.687
Cộng	450.819.677.687	473.418.556.643
b Dài hạn		
Bên liên quan		
- Cty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (ii)	23.336.000.000	23.336.000.000
- Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn (Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273)	3.873.993.742	3.873.993.742
Các đối tượng khác về:		
- Giá trị tạm tăng tài sản	20.712.235.052	20.662.182.428
- Chi phí di dời các dự án XD CB	13.297.202.450	13.297.202.450
- Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Cần Giờ (phần tiền còn lại từ nguồn tiền bán nhà xưởng 360 Xa lộ Hà Nội)	5.942.003.475	5.942.003.475
- Kho bạc Nhà nước (Dự án đền bù giải tỏa tạo quỹ đất)	17.398.560.403	17.398.560.403
- Dự án Hỗ trợ xây hầm Biogas (iv)	21.445.365.062	21.445.365.062
- Các khoản viện trợ chờ tăng vốn (ghi thu ghi chi) từ: (v)	42.676.327.735	42.676.327.735
+ Dự án ADB-0365	22.593.484.112	22.593.484.112
+ Vites-Evides: 7 dự án trên địa bàn Gia Định	20.082.843.623	20.082.843.623
- Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM -	35.683.479.582	35.683.479.582
- Khác	-	-
Cộng	184.365.167.501	184.315.114.877

(i) Khoản hỗ trợ vốn từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế theo Hợp đồng số 06/2014/HĐ-HTV-QTQT ngày 25/3/2014.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn không lãi suất cho Tổng Công ty thực hiện đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú để cung cấp nước thô cho Dự án xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp Giai đoạn 2. Giá trị hỗ trợ theo hợp đồng là 50.000.000.000 VND, hoàn trả trong vòng 15 năm (mỗi năm hoàn trả 3.333.000.000 VND).

(iii) Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Kiểm toán nhà nước và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý.

(iv) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã hoàn thành hồ sơ quyết toán và đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.

(v) Khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ Tài chính ghi thu ghi chi. Hiện nay Tổng Công ty đang gặp khó khăn vướng mắc khi thực hiện xác nhận viện trợ đối với phần vốn viện trợ nước ngoài theo quy định để quyết toán dự án, Tổng Công ty đã có văn bản số 2319/TCT-PMUADB ngày 22/4/2024 gửi UBND Thành phố về vấn đề này. Sau khi có chỉ đạo từ UBND Thành phố, Tổng Công ty sẽ thực hiện quyết toán dự án theo quy định.

(vi) Khoản vay cho Hạng mục thoát nước của Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM (Dự án ADB 1273). Hạng mục này đã bàn giao cho Công ty thoát nước Đô thị Thành phố, nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay này do Sở Tài chính chi trả. Giá trị khoản mục này sẽ được xử lý sau khi dự án được phê duyệt quyết toán.

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	4.722.529.626	3.471.192.444
- Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	108.509.897.823	-
- Chi phí giảm thất thoát nước	55.949.366.809	-
- Chi phí phải trả hợp đồng dịch vụ	4.807.540.517	-
- Lãi chậm nộp dự kiến phải trả cho số tiền nước phải thu từ các CTCPCN giai đoạn chuyển sang công ty cổ phần và giai đoạn mua bán sỉ qua đồng hồ tổng	50.896.333.117	50.896.333.117
- Chi phí lãi vay phải trả	35.098.169.934	13.138.020.530
- Chi phí phải trả khác	3.829.663.895	896.377.611
Cộng	263.813.501.721	68.401.923.702

19 . Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay ngoài nước	67.741.787.338	67.741.787.338		33.475.678.739	34.266.108.599	34.266.108.599
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	33.936.787.338	33.936.787.338		16.968.393.666	16.968.393.672	16.968.393.672
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	33.805.000.000	33.805.000.000		16.507.285.073	17.297.714.927	17.297.714.927
Vay trong nước	193.470.118.745	193.470.118.745		105.967.809.095	87.502.309.650	87.502.309.650
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	116.868.520.000	116.868.520.000		68.787.012.000	48.081.508.000	48.081.508.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	42.762.838.285	42.762.838.285		16.714.397.095	26.048.441.190	26.048.441.190
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình	2.238.000.000	2.238.000.000		746.000.000	1.492.000.000	1.492.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	6.221.188.324	6.221.188.324		3.104.000.000	3.117.188.324	3.117.188.324
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	25.379.572.136	25.379.572.136		16.616.400.000	8.763.172.136	8.763.172.136
Cộng	261.211.906.083	261.211.906.083	-	139.443.487.834	121.768.418.249	121.768.418.249

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn						
Vay ngoài nước	652.429.423.812	652.429.423.812		33.475.678.739	618.953.745.073	618.953.745.073
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	33.936.787.338	33.936.787.338		16.968.393.666	16.968.393.672	16.968.393.672
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	618.492.636.474	618.492.636.474		16.507.285.073	601.985.351.401	601.985.351.401
Vay trong nước	1.666.455.693.603	1.666.455.693.603	111.904.269.837	105.967.809.095	1.672.392.154.345	1.672.392.154.345
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	1.236.364.350.782	1.236.364.350.782	32.021.547.063	68.787.012.000	1.199.598.885.845	1.199.598.885.845
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cầu 5	6.221.188.324	6.221.188.324		3.104.000.000	3.117.188.324	3.117.188.324
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	318.290.533.782	318.290.533.782	74.070.038.162	16.714.397.095	375.646.174.849	375.646.174.849
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình	27.796.262.178	27.796.262.178	5.812.684.612	746.000.000	32.862.946.790	32.862.946.790
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	77.783.358.537	77.783.358.537		16.616.400.000	61.166.958.537	61.166.958.537
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(261.211.906.083)	(261.211.906.083)		(139.443.487.834)	(121.768.418.249)	(121.768.418.249)
Cộng	2.057.673.211.332	2.057.673.211.332	111.904.269.837	-	2.169.577.481.169	2.169.577.481.169
Tổng cộng	2.318.885.117.415	2.318.885.117.415	111.904.269.837	139.443.487.834	2.291.345.899.418	2.291.345.899.418
Nợ dài hạn đến hạn trả	261.211.906.083	261.211.906.083	-	139.443.487.834	121.768.418.249	121.768.418.249
Vay dài hạn	2.057.673.211.332	2.057.673.211.332	111.904.269.837	-	2.169.577.481.169	2.169.577.481.169

(*) Xem thuyết minh 17.b.vi

20 . Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	5.139.426.000.000	26.947.812.480	552.726.485.832	1.461.531.232	1.158.627.802.578	6.879.189.632.122
Vốn ngân sách cấp các dự án					62.504.612.123	62.504.612.123
Lãi trong năm 2025				1.175.146.062.488		1.175.146.062.488
Phân phối lợi nhuận trong kỳ			587.573.031.244	(1.175.146.062.488)		(587.573.031.244)
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.139.426.000.000	26.947.812.480	1.140.299.517.076	1.461.531.232	1.221.132.414.701	7.529.267.275.489
Điều chỉnh số dư đầu năm nay theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính		1.221.132.414.701			(1.221.132.414.701)	
Ngân sách cấp vốn cho các dự án đầu tư xây dựng		16.521.078.904				16.521.078.904
Lợi nhuận năm trước						
Lợi nhuận trong kỳ				529.559.149.727		529.559.149.727
Phân phối lợi nhuận trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	5.139.426.000.000	1.264.601.306.085	1.140.299.517.076	531.020.680.959	-	8.075.347.504.120

21 . Vốn khác của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm:		
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:	1.237.653.493.605	1.221.132.414.701
+ <i>Tại Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.Hồ Chí Minh</i>	285.205.792.936	285.205.792.936
+ <i>Tại Khối tham mưu</i>	952.447.700.669	935.926.621.765
Vốn khác:	26.947.812.480	26.947.812.480
+ <i>Tại Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.Hồ Chí Minh</i>	19.204.702.611	19.204.702.611
+ <i>Tại Khối tham mưu</i>	7.743.109.869	7.743.109.869
Cộng	1.264.601.306.085	1.248.080.227.181

22 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	531.020.680.959	1.461.531.232
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.461.531.232	1.461.531.232
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	529.559.149.727	-

23 . Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
- USD	341.382,89	341.431,29
- EUR	2.761.340,98	2.757.294,38

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu nước	1.423.689.084.918	1.382.940.142.681	2.736.590.444.259	2.673.836.807.576
<i>Trong đó:</i>				
+ Doanh thu nước tại Khối tham mưu	1.377.203.120.150	1.337.491.983.022	2.646.942.218.525	2.586.249.635.241
+ Doanh thu nước tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	46.485.964.768	45.448.159.659	89.648.225.734	87.587.172.335
- Doanh thu nước thô	15.444.876.965	15.612.318.400	30.517.088.350	31.073.029.855
- Doanh thu nhượng bán vật tư	19.373.373.000	26.461.150.998	29.411.622.318	27.769.785.656
- Doanh thu TSCĐ cho thuê hoạt động	22.150.822.694	24.876.617.527	23.203.439.685	24.876.617.527
- Doanh thu cho thuê công trình sử dụng chung	3.168.473.809	4.922.648.391	8.020.388.918	9.776.627.191
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.136.809.454	3.623.099.712	3.821.230.999	6.699.154.341
Cộng	1.485.963.440.840	1.458.435.987.709	2.831.564.214.529	2.774.032.022.146

25 . Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn hàng bán nước sạch	637.327.166.916	634.160.624.539	1.225.197.594.690	1.236.798.223.616
<i>Trong đó:</i>				
+ Giá vốn nước tại Khối tham mưu	627.337.642.556	619.830.614.105	1.204.087.943.649	1.209.548.339.689
+ Giá vốn nước tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	9.989.524.360	14.330.010.434	21.109.651.041	27.249.883.927
- Giá vốn nhượng bán vật tư	18.809.100.000	25.711.970.431	28.484.660.480	26.970.317.671
- Giá vốn TSCĐ thuê hoạt động	1.614.328.175	8.955.056.620	5.022.654.446	18.548.341.589
Cộng	657.750.595.091	668.827.651.590	1.258.704.909.616	1.282.316.882.876

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2026

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền gửi	12.534.242.300	2.654.371.273	23.000.547.839	11.483.626.724
+ <i>Lãi tiền gửi Công ty mẹ</i>	12.529.090.777	2.649.534.365	22.990.965.312	11.470.342.437
+ <i>Lãi tiền gửi XIV Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM</i>	5.151.523	4.836.908	9.582.527	13.284.287
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	48.847	-	52.196
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	91.474.836.749	74.521.942.000	109.474.836.749	74.521.942.000
Cộng	104.009.079.049	77.176.362.120	132.475.384.588	86.005.620.920

27 . Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lãi vay	41.516.380.000	15.451.560.000	61.053.500.000	41.204.160.000
- Chi phí tài chính khác	2.885	-	9.025	-
Cộng	41.516.382.885	15.451.560.000	61.053.509.025	41.204.160.000

28 . Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lương và các khoản mang tính chất lương	16.630.211.431	14.642.482.422	33.260.922.680	29.281.629.514
- Khấu hao hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch	135.053.156.470	137.217.860.544	273.892.149.898	269.191.047.508
- Chi phí hợp đồng dịch vụ	93.356.696.350	96.881.142.801	185.459.418.964	176.354.000.000
- Chi phí giảm thất thoát nước	47.510.663.139	7.021.630.000	64.787.267.917	20.426.560.000
- Chi phí gắn thay đồng hồ nước	129.720.910.177	20.373.302.878	145.678.049.932	49.989.903.178
- Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	1.250.254.500	1.543.927.500	1.860.055.500	1.551.127.500
- Chi phí sửa chữa	20.820.574.793	53.972.311.265	36.765.084.583	103.352.465.449
- Chi phí bán hàng của XI nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	11.155.167.290	13.433.090.468	22.449.316.564	25.600.971.699
- Chi phí khác	19.852.990.104	20.269.668.319	31.788.939.917	30.963.237.983
Cộng	475.350.624.254	365.355.416.197	795.941.205.955	706.710.942.831

29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lương, và các khoản mang tính chất lương	38.011.100.840	37.060.000.978	75.561.062.528	73.872.525.824
- Chi phí nhiên liệu	468.654.977	183.649.316	741.070.920	310.615.467
- Chi phí hành chánh, đồ dùng văn phòng	8.808.821.999	9.099.317.763	13.890.599.575	13.098.879.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.852.909.115	9.055.661.051	25.143.022.371	17.149.949.799
- Thuế phí và lệ phí	15.849.292.455	11.623.113.285	15.988.883.942	11.759.250.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - điện	1.228.918.766	1.095.667.129	2.223.345.171	1.965.436.992
- Chi phí điện thoại, fax, internet	220.439.325	426.619.596	589.773.065	905.330.682
- Chi phí quảng cáo	1.769.680.553	516.129.629	2.099.402.775	1.242.218.517
- Chi phí hội nghị	401.658.334	852.550.456	1.541.816.227	1.747.017.652
- Chi phí đào tạo	173.235.926	270.276.112	192.235.926	424.276.112
- Chi phí sửa chữa	3.508.892.136	895.225.512	4.056.236.565	1.501.247.112
- Chi phí bảo vệ	801.905.824	588.522.876	1.207.394.966	888.674.460
- Chi phí quản lý DN tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	8.128.072.786	10.063.910.141	15.554.518.512	19.960.996.547
- Chi phí khác	1.570.180.234	24.246.132.562	55.716.181.547	36.296.946.544
Cộng	93.793.763.270	105.976.776.406	214.505.544.090	181.123.365.886

30 . Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Thu khác tại XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	1.503.952.521	1.264.460.379	2.436.309.745	1.735.297.256
- Thu khác	366.671.961	673.168.316	660.886.091	1.325.034.217
Cộng	1.870.624.482	1.937.628.695	3.097.195.836	3.060.331.473

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
đến ngày 30/06/2026**31 . Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ	-	-	57.000.000	-
- Chi phí bán hồ sơ mời thầu	21.219.000	16.700.000	21.219.000	33.100.000
- Chi phí khác tại XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	100.481.699	373.203.272	304.570.424	375.475.133
- Chi phí khác	749.385.354	345.232.739	815.729.647	355.887.837
Cộng	871.086.053	735.136.011	1.198.519.071	764.462.970

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
a - Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	322.560.692.818	381.203.438.320	635.733.107.196	650.978.159.976
b - Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.474.836.749	74.521.942.000	109.474.836.749	74.521.942.000
c - Chi phí không được trừ	1.627.988.003	4.566.372.366	4.611.516.898	9.086.645.795
d - Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN (d=a-b+c)	232.713.844.072	311.247.868.686	530.869.787.345	585.542.863.771
e - Chi phí thuế TNDN hiện hành (d x 20%)	46.542.768.814	62.249.573.737	106.173.957.469	117.108.572.754

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	26.003.022.400	14.395.338.011	39.767.893.170	25.164.712.098
Chi phí nhân công (lương và các khoản phải nộp theo lương)	90.943.159.889	86.070.452.010	181.889.006.954	172.195.987.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.045.245.754	178.038.702.102	372.089.672.796	350.114.632.945
Chi phí tài chính	41.516.382.885	15.451.560.000	61.053.509.025	41.204.160.000
Chi phí sửa chữa	29.455.306.885	60.889.367.888	38.779.891.407	140.269.573.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.187.319.543	244.605.003.391	625.394.479.798	449.989.566.619
Chi phí khác bằng tiền	489.260.928.144	556.159.980.791	1.011.230.715.536	1.032.416.718.681
Cộng	1.268.411.365.500	1.155.611.404.193	2.330.205.168.686	2.211.355.351.593

34 . Các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (MS 100/MS 280 của BCTHTC)	27,64%	25,77%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (MS 200/MS 280 của BCTHTC)	72,36%	74,23%
2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440 của BCTHTC)	34,79%	38,32%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440 của BCTHTC)	65,21%	61,68%
3 Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán nợ đến hạn (tài sản ngắn hạn MS 100/Nợ ngắn hạn MS 310 của BCTHTC)	2,30	1,62
- Khả năng thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn MS 100 - hàng tồn kho MS 140)/Nợ ngắn hạn MS 310 của BCTHTC)	2,17	1,51
4 Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (MS 300/MS 400 của BCTHTC)	0,53	0,62



Ngô Quốc Huy
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Châu
Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÁP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Biểu số 06.A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2026

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 1 năm 2026
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	53.296.232.351	53.296.232.351
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	87.502.309.650	142.210.762.745
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	87.502.309.650	142.210.762.745
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	34.266.108.599	51.234.502.265
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	34.266.108.599	51.234.502.265
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	1.584.889.844.695	1.535.064.496.448
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	1.584.889.844.695	1.535.064.496.448
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 1 năm 2026
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn				
7. Vốn điều lệ		D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang			(13.009.134.889)	68.250.610.623
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	262.909.431.986	234.715.096.567
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	262.909.431.986	234.715.096.567
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	384.630.956.971	315.974.842.079
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	106.879.106.582	126.776.631.244
11. Thuế và các khoản còn phải nộp/phải thu NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	(134.730.659.874)	(13.009.134.889)
12. Tổng quỹ lương (*)		P (đồng)	62.484.994.758	48.000.017.348
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	1.131	1.127
14. Tiền lương bình quân người/kỳ		P (đồng)	55.247.564	42.590.965

(*) Tổng quỹ lương bao gồm tiền chi lương, thù lao của Người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng và Kiểm soát viên.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN

22

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng cuối năm 2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	53.296.232.351	53.296.232.351
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P (đồng)	-	1.449.537.666
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	87.502.309.650	193.470.118.745
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	87.502.309.650	193.470.118.745
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	34.266.108.599	67.741.787.338
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	34.266.108.599	67.741.787.338
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	1.584.889.844.695	1.472.985.574.858
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	1.584.889.844.695	1.472.985.574.858
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài (*)		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn				
7. Vốn điều lệ		D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		D (đồng)	68.250.610.623	(115.171.822.254)
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	497.624.528.553	991.886.018.628

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng cuối năm 2025
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	497.624.528.553	486.552.387.384
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	-	505.333.631.244
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	700.605.799.050	808.463.585.751
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	233.655.737.826	271.136.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp/phải thu) NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	(134.730.659.874)	68.250.610.623
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	110.485.012.106	217.741.633.790
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	1.129	1.123
14. Tiền lương bình quân người/kỳ		P (đồng)	97.860.950	193.892.817

(*) Tổng quỹ lương bao gồm tiền chi lương, thù lao của Người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng và Kiểm soát viên.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN